

Bản án số: **53/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hồng Nhiên

2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc Th, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Danh X, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp Vĩnh T, xã Đ, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2022, bản tự khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Ngọc Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông X cưới nhau vào năm 1998, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cự cãi, bất hòa dẫn đến không thể chung sống

được, vợ chồng sống ly thân nhiều năm (sống ly thân 03 năm). Nay bà Th yêu cầu được ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà Th xác định có 02 người con chung tên Danh T, giới tính nam, sinh năm 1999 và Danh T1, giới tính nam, sinh ngày 26/7/2005 (hiện cháu T1 đang chung sống với ông X). Đối với Danh T đã trưởng thành nên bà Th không yêu cầu gì. Bà Th đồng ý giao cháu Danh T1 cho ông X nuôi dưỡng, bà Th không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th xác định không có tài sản chung và không nợ ai, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2022 bị đơn ông Danh X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng cưới nhau vào năm 1998, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cự cãi, bất hòa dẫn đến không thể chung sống được, vợ chồng sống ly thân 03 năm. Nay ông X đồng ý ly hôn với bà Th.

Về con chung: Ông X xác định có 02 người con chung tên Danh T, giới tính nam, sinh năm 1999 đã trưởng thành và Danh T1, giới tính nam, sinh năm 2005 (hiện cháu T1 đang chung sống với ông X), ông X đồng ý tiếp tục nuôi con là Danh T1, ông không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông X xác định không có tài sản chung và không nợ ai, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Ngọc Th và ông Danh X. Về con chung đề nghị giao cháu Danh T1, giới tính nam, sinh ngày 26/7/2005 cho ông Danh X nuôi dưỡng, bà Th không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không nợ ai nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Danh X có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự T hành xét xử vắng mặt đối với ông Danh X.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Bà Th xin ly hôn với ông Danh X và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Th, ông X chung sống với nhau vào năm 1998, ông bà chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và bà Th yêu cầu ly hôn với ông X nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Ngọc Th và ông Danh X.

[4] *Về con chung*: Bà Th, ông X xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Danh T, giới tính nam, sinh năm 1999 (đã trưởng thành) và Danh T1, giới tính nam, sinh năm 2005. Đối với con chung là Danh T đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Th thống nhất giao con Danh T1 cho ông Danh X nuôi dưỡng, bà Th không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của cháu Danh T1 mong muốn được chung sống với ông Danh X, chính quyền địa phương xác nhận cháu Danh T1 đang chung sống với ông Danh X cuộc sống được đảm bảo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 (*quy định về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*) của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên giao cháu Danh T1, giới tính nam, sinh ngày 26/7/2005 cho ông X nuôi dưỡng, bà Th không cấp dưỡng nuôi con. Bà Th có quyền T1 lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Th là nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 57, của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Ngọc Th và ông Danh X.

2. Về con chung: Giao cháu Danh T1, giới tính nam, sinh ngày 26/7/2005 cho ông Danh X nuôi dưỡng (cháu Danh T1 đang chung sống với ông Danh X), bà Th không phải cấp dưỡng nuôi con, bà Th có quyền T1 lui chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Ngọc Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003594 ngày 19/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà Th đã nộp đủ án phí.

4. Nguyên đơn bà Th có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông X vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Phong Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng